

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
KỶ THI TUYỂN SINH LỚP 10 THPT
NĂM HỌC 2026-2027

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG THÍ SINH DỰ
VÀO CÁC TRƯỜNG THPT CHUYÊN
(Đến 11h00' ngày 05/5/2026)

TT	Thông tin trường THPT		Đăng ký dự thi	Đăng ký dự tuyển			
	Tên trường	Lớp chuyên		NV1	NV2	NV3	Tổng số
1	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Địa lý	52	51	0	1	52
2	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Hóa học	95	93	2	0	95
3	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Lịch sử	75	75	0	0	75
4	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Ngữ Văn	111	104	6	1	111
5	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Sinh học	84	84	0	0	84
6	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Tiếng Anh	140	129	10	1	140
7	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Tin học	187	68	118	1	187
8	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Tiếng Nga	150	20	41	89	150
9	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Toán học	174	168	6	0	174
10	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Tiếng Pháp	158	24	82	52	158
11	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Tiếng Trung	199	89	83	27	199
12	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Vật lý	90	90	0	0	90
13	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Địa lý	79	75	3	1	79
14	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Hóa học	144	143	1	0	144
15	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Lịch sử	99	92	6	1	99
16	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Ngữ Văn	396	363	22	11	396
17	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Sinh học	119	116	3	0	119
18	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tiếng Anh	384	360	16	8	384
19	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tin học	342	64	263	15	342
20	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tiếng Hàn	310	84	127	99	310
21	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tiếng Nga	284	37	43	204	284
22	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tiếng Nhật	54	53	0	1	54
23	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Toán học	369	345	23	1	369
24	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tiếng Pháp	309	68	142	99	309
25	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tiếng Trung	382	153	207	22	382
26	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Vật lý	88	83	3	2	88

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
KỲ THI TUYỂN SINH LỚP 10 THPT
NĂM HỌC 2026-2027

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG THÍ SINH DỰ TUYỂN
VÀO CÁC THPT CÔNG LẬP
Đến 11h00' ngày 05/5/2026

Ghi chú: - Cột "Đăng ký dự thi" là số học sinh đăng ký nguyện vọng 1 trực tiếp vào THPT công lập.

- Cột "NV1" là tổng số học sinh đăng ký nguyện vọng 1 bao gồm cả số học sinh đăng ký nguyện vọng THPT chuyên và có nguyện vọng 1 về THPT công lập.

TT	Thông tin trường THPT		Chỉ tiêu	Đăng ký dự thi	Đăng ký dự tuyển		
	Tên trường	Mã trường			NV1	NV2	Tổng số
1	Trường THPT Nguyễn Thị Duệ	300004004	405	327	327	1468	1795
2	Trường THPT Nguyễn Du	30000701	405	791	844	616	1460
3	THPT Hồng Quang	30000702	540	558	1018	17	1035
4	THPT Nguyễn Văn Cừ	30000703	720	1281	1346	807	2153
5	THPT Chí Linh	30000707	540	645	668	7	675
6	THPT Phả Lại	30000708	315	431	431	76	507
7	THPT Trần Phú	30000709	360	599	599	814	1413
8	THPT Mạc Đĩnh Chi - Nam Sách	30000710	360	775	775	782	1557
9	THPT Nam Sách	30000711	540	606	672	23	695
10	THPT Nam Sách II	30000712	405	881	881	705	1586
11	THPT Hà Bắc	30000713	405	554	554	286	840
12	THPT Hà Đông	30000714	360	571	571	1066	1637
13	Trường THPT Thanh Hà	30000715	540	601	633	43	676
14	THPT Thanh Bình	30000716	450	1044	1044	1342	2386
15	THPT Nhị Chiểu	30000717	405	626	627	173	800
16	THPT Kinh Môn	30000718	540	789	800	582	1382
17	THPT Phúc Thành	30000719	450	703	709	52	761
18	THPT Đồng Gia	30000720	360	634	635	260	895
19	THPT Kim Thành	30000721	540	750	780	813	1593
20	THPT Kim Thành II	30000722	495	907	907	1090	1997
21	THPT Gia Lộc	30000723	585	674	731	190	921
22	Trường THPT Đoàn Thượng	30000724	450	893	893	375	1268
23	Trường THPT Gia Lộc II	30000725	450	1313	1313	1282	2595
24	THPT Tứ Kỳ	30000726	585	797	830	210	1040
25	THPT Cầu Xé	30000727	450	766	767	567	1334
26	THPT Hưng Đạo	30000728	450	1081	1082	1077	2159
27	THPT Cẩm Giàng	30000729	540	647	701	462	1163
28	THPT Tuệ Tĩnh	30000730	360	617	630	327	957
29	THPT Cẩm Giàng II	30000731	450	1252	1252	1092	2344
30	THPT Bình Giang	30000732	405	437	494	57	551
31	THPT Kê Sắt	30000733	360	726	726	961	1687
32	THPT Đường An	30000734	450	942	943	676	1619
33	THPT Thanh Miện	30000735	495	653	660	90	750
34	THPT Thanh Miện II	30000736	360	741	743	495	1238
35	THPT Thanh Miện III	30000737	405	813	813	1669	2482
36	THPT Ninh Giang	30000738	540	811	829	451	1280
37	THPT Quang Trung - Ninh Giang	30000739	405	758	761	601	1362
38	Trường THPT Khúc Thừa Dụ	30000740	360	882	882	1211	2093
39	THPT Kinh Môn II	30000742	495	848	848	1691	2539
40	THPT Bến Tắm	30000743	360	628	628	287	915
41	THPT Chu Văn An	30000755	450	693	693	2245	2938
42	Trường THPT An Dương	31000701	1035	1454	1500	450	1950
43	Trường THPT An Lão	31000702	765	915	920	354	1274
44	Trường THPT Bạch Đằng	31000703	675	743	747	521	1268
45	Trường THPT Cát Bà	31000704	215	240	240	61	301
46	Trường THPT Cát Hải	31000705	151	178	180	201	381
47	Trường THPT Cộng Hiền	31000706	495	556	556	655	1211

TT	Thông tin trường THPT		Chỉ tiêu	Đăng ký dự thi Dự thi	Đăng ký dự tuyển		
	Tên trường	Mã trường			NV1	NV2	Tổng số
48	Trường THPT Đồ Sơn	31000707	450	456	460	138	598
49	Trường THPT Hùng Thắng	31000709	495	629	629	548	1177
50	Trường THPT Kiến An	31000710	585	577	655	36	691
51	Trường THPT Kiến Thụy	31000711	630	679	698	28	726
52	Trường THPT Hồng Bàng	31000712	630	711	764	403	1167
53	Trường THPT Lê Hồng Phong	31000713	630	816	897	753	1650
54	Trường THPT Lê Ích Mộc	31000714	675	866	866	1582	2448
55	Trường THPT Lê Quý Đôn	31000715	675	821	1133	30	1163
56	Trường THPT Lý Thường Kiệt	31000716	720	801	818	160	978
57	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	31000717	630	798	812	1211	2023
58	Trường THPT Ngô Quyền	31000718	765	496	1135	10	1145
59	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	31000719	540	550	551	59	610
60	THPT Nguyễn Đức Cảnh	31000720	540	685	685	647	1332
61	Trường THPT Nguyễn Trãi	31000721	945	1306	1321	487	1808
62	Trường THPT Phạm Ngũ Lão	31000724	630	817	826	15	841
63	THPT Đồng Hoà	31000725	540	691	694	1115	1809
64	Trường THPT Quang Trung	31000726	675	787	792	542	1334
65	Trường THPT Thái Phiên	31000727	675	704	1127	8	1135
66	Trường THPT Tiên Lãng	31000728	585	609	618	52	670
67	Trường THPT Toàn Thắng	31000729	540	569	571	1324	1895
68	Trường THPT Tô Hiệu	31000730	540	639	639	568	1207
69	Trường THPT Trần Hưng Đạo	31000731	585	820	827	1037	1864
70	Trường THPT Trần Nguyên Hãn	31000732	765	886	1085	28	1113
71	Trường THPT Vĩnh Bảo	31000733	630	622	628	72	700
72	Trường THPT Quốc Tuấn	31000734	495	626	626	1100	1726
73	Trường THPT Thụy Hương	31000735	585	1004	1004	893	1897
74	Trường THPT Hải An	31000736	720	1143	1177	973	2150
75	Trường THCS - THPT Lý Thánh Tông	31000790	180	306	306	840	1146
76	Trường THPT Phan Đăng Lưu	31000801	405	504	505	648	1153
77	Trường THPT Lê Chân	31000802	765	1040	1077	1047	2124
78	Trường THPT Thủy Sơn	31000803	675	794	794	2143	2937
79	Trường THPT Nhữ Văn Lan	31000804	495	618	619	1446	2065
80	Trường THPT Nguyễn Khuyến	31000805	540	557	557	1381	1938